

Số: 01 /2018/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2018

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH BÌNH DƯƠNG

ĐẾN

Số: 555

Ngày: 22/1/2018

Chuyên:

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012

Căn cứ Luật thuế tài nguyên ngày 25/11/2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 105/TTr-STC ngày 21/11/2017 và Báo cáo thẩm định số 138/BC-STP ngày 15/11/2017 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Dương (có Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Cục trưởng Cục Thuế tổ chức phổ biến và chỉ đạo thực hiện bảng giá nêu trên cho các tổ chức, cá

nhân hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31/01/2018 và thay thế Quyết định số 42/2014/QĐ-UBND ngày 04/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên, tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: ✓

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT.TU, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT. HĐND;
- CT, PCT UBND;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Như Điều 4;
- Sở Tư pháp (cơ sở dữ liệu quốc gia về PL);
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Website tỉnh;
- LĐVP (Lg, Th), Tn, TH, HCTC;
- Lưu: VT. ✓ *as*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng
Mai Hùng Dũng

PHỤ LỤC I: BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số: 04/2018/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

| Stt | Nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá | | | | |
|------------|--|---------------------|-----------------------|-----------|--------------|----------------|---------------------------------|
| | | | Thành phố, các thị xã | Các huyện | Thị xã Dĩ An | Huyện Phú Giáo | Huyện Dầu Tiếng và Bắc Tân Uyên |
| I | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình | | | | | | |
| 1 | Đất sỏi đỏ làm nền đường | đồng/m ³ | 60.000 | - | - | - | |
| 2 | Đất san lấp công trình, đất tầng phủ, đá phong hóa | đồng/m ³ | 50.000 | - | - | - | |
| 3 | Sạn trắng | đồng/m ³ | 450.000 | - | - | - | |
| 4 | Các loại cuội, sỏi, sạn khác | đồng/m ³ | 200.000 | - | - | - | |
| II | Đá xây dựng | | | | | | |
| 1 | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m ² | đồng/m ³ | - | - | 850.000 | | |
| 2 | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ² | đồng/m ³ | - | - | 1.700.000 | | |
| 3 | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6 m ² | đồng/m ³ | - | - | 5.100.000 | | |
| 4 | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 m ² đến dưới 01 m ² | đồng/m ³ | - | - | 7.000.000 | | |
| 5 | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên | đồng/m ³ | - | - | 9.000.000 | | |
| 6 | Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác) | đồng/m ³ | - | - | 100.000 | 90.000 | 80.000 |
| 7 | Đá học và đá base | đồng/m ³ | - | - | 110.000 | 90.000 | 80.000 |
| 8 | Đá cấp phối | đồng/m ³ | - | - | 200.000 | 170.000 | 150.000 |
| 9 | Đá dăm các loại | đồng/m ³ | - | - | 240.000 | 180.000 | 170.000 |
| 10 | Đá lô ca | đồng/m ³ | - | - | 200.000 | 170.000 | 150.000 |
| 11 | Đá chè, đá bazan dạng cột | đồng/m ³ | - | - | 400.000 | 300.000 | 280.000 |
| III | Cát | | | | | | |
| 1 | Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn) | đồng/m ³ | 70.000 | - | - | - | |
| 2 | Cát đen dùng trong xây dựng | đồng/m ³ | 85.000 | - | - | - | |
| 3 | Cát vàng dùng trong xây dựng | đồng/m ³ | 300.000 | - | - | - | |
| 4 | Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác) | đồng/m ³ | 150.000 | - | - | - | |

| Stt | Nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá | | | | |
|-----------|--|---------------------|-----------------------|-----------|--------------|----------------|---------------------------------|
| | | | Thành phố, các thị xã | Các huyện | Thị xã Dĩ An | Huyện Phú Giáo | Huyện Dầu Tiếng và Bắc Tân Uyên |
| | Sét làm gạch, ngói, đất sét trầm tích, đất sét phong hóa | đồng/m ³ | 140.000 | 120.000 | - | - | - |
| V | Đá Granite | | | | | | |
| | Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi) | đồng/m ³ | - | - | 900.000 | | |
| VI | Cao lanh | | | | | | |
| 1 | Cao lanh khoáng sản khai thác (chưa rây), Cao lanh pha cát (dùng để xối hồ) | đồng/tấn | 250.000 | - | - | - | |
| 2 | Cao lanh dưới rây | đồng/tấn | 600.000 | - | - | - | |

PHỤ LỤC II: BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 04 /2018/QĐ-UBND ngày 19 / 01 /2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

| Stt | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá |
|---|--|---------------------|---------|
| I Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp | | | |
| 1 | Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp | đồng/m ³ | 200.000 |
| 2 | Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp | đồng/m ³ | 750.000 |
| II Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch | | | |
| 1 | Nước mặt | đồng/m ³ | |
| | - Tại nông thôn (*) | | 2.000 |
| | - Tại đô thị (**) | | 4.000 |
| 2 | Nước dưới đất (nước ngầm) | đồng/m ³ | |
| | - Tại nông thôn (*) | | 3.000 |
| | - Tại đô thị (**) | | 6.000 |
| III Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác | | | |
| 1 | Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát | đồng/m ³ | 100.000 |
| 2 | Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất nước đá | đồng/m ³ | 40.000 |
| 3 | Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng | đồng/m ³ | 50.000 |
| 4 | Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...) | đồng/m ³ | 5.000 |

(*) Tại nông thôn gồm các xã thuộc các huyện: Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên và Bàu Bàng.

(**) Tại đô thị gồm các xã, phường thuộc thành phố Thủ Dầu Một, các thị xã: Dĩ An, Thuận An, Bến Cát, Tân Uyên và thị trấn của huyện Dầu Tiếng và huyện Phú Giáo./.